

Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ

VẬN TẢI SAFI

----------

Số: 16/CBTT-2023

No.: 16/CBTT-2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 02 tháng 08 năm 2023

HCMC, day 02 month 08 year 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

To: Hochiminh Stock Exchange/ State Securities Commission of Vietnam

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: SFI

- Địa chỉ/Address: 209 Nguyễn Văn Thủ - Phường Đa Kao – Quận 1 – Tp. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028.38238799 Fax: 028.38226283

- E-mail: dang.hang@safi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Ngày 28/7/2023 công ty đã CBTT báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 02/2023. Nay công ty CBTT lại tài liệu đính kèm BCTC riêng và tài liệu đính kèm BCTC hợp nhất quý 2/2023 (định dạng .pdf) đã được đính chính với đầy đủ trang. Các số liệu của Báo cáo tài chính bao gồm báo cáo riêng và hợp nhất quý 2/2023 đã CBTT ngày 28/7/2023 không có sự thay đổi.

Lý do: Khi thực hiện quét tài liệu BCTC định dạng .pdf, đã nhầm lẫn quét thiếu trang.

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/*In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed*)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/08/2023 tại đường dẫn <http://safil.com.vn/vi-VN/announcement.aspx> /*This information was published on the company's website on 02/08/2023 (date), as in the link <http://safil.com.vn/vi-VN/announcement.aspx>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



NGUYỄN HOÀNG ANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

V/v: giải trình BCTC Q2-2023

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Công ty cổ phần Đại Lý Vận Tải SAFI (Mã chứng khoán **SFI**) xin giải trình về Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 (công ty mẹ) như sau :

DIỄN GIẢI	Q2-2023 (đồng)	Q2-2022 (đồng)	Số tuyệt đối Q2- 2023 - Q2-2022 (đồng)	Số tương đối Q2- 2023/Q2-2022 (%)
Doanh thu	232,007,651,005	462,068,024,924	(230,060,373,919)	50%
Giá vốn	195,644,247,900	391,025,520,487	(195,381,272,587)	50%
Lợi nhuận gộp	36,363,403,105	71,042,504,437	(34,679,101,332)	51%
Doanh thu tài chính	33,908,302,124	57,695,991,203	(23,787,689,079)	59%
Chi phí tài chính	347,945,918	(239,799,589)	587,745,507	-145%
Chi phí bán hàng	17,178,346,047	13,092,591,977	4,085,754,070	131%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,927,250,321	4,930,955,503	996,294,818	120%
Lợi nhuận khác	120,000,000	53,946,960	66,053,040	222%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	41,437,310,695	90,262,115,365	(48,824,804,670)	46%

Doanh thu quý 2 năm 2023 của công ty mẹ Safi đạt 232 tỷ đồng, đạt 50% tương đương giảm 230 tỷ so với doanh thu quý 2 năm 2022, đồng thời giá vốn giảm 195 tỷ so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận gộp thay đổi giảm 34 tỷ là do do giá cước vận tải quốc tế, số lượng lô đều giảm mạnh so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 đạt 41,4 tỷ, tương đương giảm 48,8 tỷ đồng so với quý 2 năm 2022. Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu là do doanh thu tài chính giảm hơn 23,7 tỷ so với cùng kỳ (tỷ lệ sở hữu cổ phiếu VSC trong kỳ này ít hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm trước) và đặc biệt nhu cầu vận chuyển hàng hóa giảm mạnh so với cùng kỳ quý 2 năm 2022.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Sở GD&ĐT TP.HCM
- UBCK NN
- Lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ
VẬN TẢI SAFI**

-----o0o-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

Số:/UQ-2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

"V/v: Ủy quyền ký nộp BCTC Quý 2/2023"

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền: Nguyễn Hoàng Anh

Số CCCD: 025069010225
trật tự xã hội

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục CS QLHC về

Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Người được ủy quyền: Nguyễn Hữu Tùng

Số CCCD: 031079002910
trật tự xã hội

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục CS QLHC về

Chức vụ: Giám đốc Air Freight Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Nội dung ủy quyền:

- Thay mặt người ủy quyền ký duyệt Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 (bao gồm Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải Safi.
- **Thời gian ủy quyền:** Bắt đầu từ ngày 27/7/2023 đến ngày 04/8/2023.

Hai bên cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung ủy quyền này.



NGƯỜI ỦY QUYỀN

NGUYỄN HOÀNG ANH

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NGUYỄN HỮU TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2 - 2023

MÃ CHỨNG KHOÁN : SFI



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

Mẫu số B 02 - DN

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Quý : 02/2023

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 02		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	232,007,651,005	462,068,024,924	471,303,124,744	926,879,861,247
Trong đó: Doanh thu hàng XK					-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		232,007,651,005	462,068,024,924	471,303,124,744	926,879,861,247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	195,644,247,900	391,025,520,487	396,030,937,662	790,700,149,412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,363,403,105	71,042,504,437	75,272,187,082	136,179,711,835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	33,908,302,124	57,695,991,203	48,718,051,219	98,408,190,087
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	347,945,918	(239,799,589)	2,097,219,447	2,108,266,801
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	226	-	1,610,581
8. Chi phí hàng bán	25	VI.8.a	17,178,346,047	13,092,591,977	34,431,933,079	31,045,271,748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	5,927,250,321	4,930,955,503	11,812,616,394	11,143,281,831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		46,818,162,943	110,954,747,749	75,648,469,381	190,291,081,542
11. Thu nhập khác	31	VI.6	120,000,000	53,946,960	120,000,000	53,946,960
12. Chi phí khác	32	VI.7	-		4,997,734	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		120,000,000	53,946,960	115,002,266	53,946,960
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46,938,162,943	111,008,694,709	75,763,471,647	190,345,028,502
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5,500,852,248	20,746,579,344	10,701,867,554	36,563,446,103
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		41,437,310,695	90,262,115,365	65,061,604,093	153,781,582,399
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,876	6,437	2,946	10,966
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,876	6,437	2,946	10,966

Người lập

Nguyễn Thị Duyên Thắm

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2023



Tổng Giám đốc

TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		494,775,172,871	527,919,051,465
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		139,259,736,813	134,862,287,733
1. Tiền	111	V.1	93,934,501,692	134,862,287,733
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,325,235,121	
II. Đầu tư tài chính	120		116,203,569,316	90,525,548,699
1. Chứng khoán kinh doanh	121		94,963,955,337	83,080,414,259
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21,239,613,979	7,445,134,440
4. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	124			
5. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	125			
III. Các khoản phải thu	130	V.3	170,494,605,983	234,074,594,244
1. Phải thu của khách hàng	131		104,421,654,636	154,225,663,404
2. Trả trước cho người bán	132		6,556,422,627	31,285,587,505
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu nội bộ	134			
4. Phải thu về cho vay	135			
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	136			
5. Các khoản phải thu khác	137	V.4	59,516,528,720	48,563,343,335
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	46,517,490,406	49,099,056,400
1. Hàng tồn kho	141		46,517,490,406	49,099,056,400
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,299,770,353	19,357,564,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.a	330,649,167	59,400,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,969,121,186	19,298,164,389
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			

5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		329,256,466,838	382,782,444,681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250,473,600	250,473,600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
4. Phải thu dài hạn khác	216		250,473,600	250,473,600
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		68,336,590,516	77,415,702,780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	66,091,590,516	75,170,702,780
Nguyên giá	222		220,169,974,569	220,610,662,257
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(154,078,384,053)	(145,439,959,477)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,245,000,000	2,245,000,000
Nguyên giá	228		4,483,695,000	4,483,695,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,238,695,000)	(2,238,695,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		251,613,851	343,228,227
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		251,613,851	343,228,227
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		254,325,820,624	298,568,193,334
1. Đầu tư vào công ty con	251		61,566,300,000	61,566,300,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		185,359,124,000	185,359,124,000
3. Đầu tư dài hạn khác	253		9,320,448,776	53,547,821,486
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,920,052,152)	(1,905,052,152)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,091,968,247	6,204,846,740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	6,091,968,247	6,204,846,740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		824,031,639,709	910,701,496,146

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		146,865,501,184	159,719,041,884
I. Nợ ngắn hạn	310		146,774,341,184	159,719,041,884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	119,471,654,006	136,421,160,537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,203,572	29,401,354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	12,397,781,130	7,795,583,707
4. Phải trả người lao động	314		441,276,900	5,885,150,825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2,540,674,075	2,655,545,827
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,906,751,501	6,932,199,634
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		91,160,000	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		91,160,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		677,166,138,525	750,982,454,262
I. Vốn chủ sở hữu	410		677,166,138,525	750,982,454,262
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25.a	238,160,460,000	238,160,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			238,160,460,000	238,160,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,882,847,992	26,882,847,992
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(17,300,120,000)	(17,300,120,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	V.25.e	93,092,391,566	71,886,672,133
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		251,695,874,966	241,790,957,276
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,634,684,001	189,561,636,861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,573,079,908	17,475,777,305
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65,061,604,093	172,085,859,556
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		824,031,639,709	910,701,496,146

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Duyên Thắm

Đặng Thị Thúy Hằng

Ngày 28 tháng 07 năm 2023



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

SAFI www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý 02/2023	Lũy kế đến Quý 02/2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1		75,763,471,647	190,345,028,502	
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		9,232,633,718	10,579,537,750	
- Các khoản dự phòng	3		15,000,000	-243,964,285	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	4		-331,696,825	-1,278,862,304	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-43,681,401,773	-93,430,664,318	
- Chi phí lãi vay	6		0	1,610,581	
- Các khoản điều chỉnh khác	7				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		40,998,006,767	105,972,685,926	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		73,115,982,786	87,325,259,996	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,581,565,994	-49,034,641	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		-23,597,529,772	-60,880,280,567	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-158,370,674	-1,421,851,112	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-11,883,541,078	-53,139,164,716	
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	-1,610,581	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-4,964,458,649	-37,804,825,823	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,387,163,963	-983,142,989	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74,704,491,411	39,018,035,493	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-61,907,078	-21,582,911,174	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120,000,000	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-13,794,479,539	-5,227,584,690	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	-178,530,645,610	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		63,964,429,173	85,073,997,195	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,617,393,988	8,356,667,123	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61,845,436,544	-111,910,477,156	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	13,140,253,167	

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	-13,140,253,167
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-132,484,175,700	-20,600,566,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-132,484,175,700	-20,600,566,200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4,065,752,255	-93,493,007,863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	134,862,287,733	223,646,551,483
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	331,696,825	1,278,862,304
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	139,259,736,813	131,432,405,924

Người lập



Nguyễn Thị Duyên Thắm

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thúy Hằng

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 02 Năm 2023****I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, T.p Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 238.160.460.000 đồng, Tương đương 23.816.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;

- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.
- Mua bán sắt thép,

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

- Không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp :

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty con		
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận Tải Cosfi	TP.HCM	Dịch vụ Đại lý vận tải.
- Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng SAFI	TP.HCM	Kinh doanh bất động sản, cho thuê Văn phòng.
Công ty liên kết		
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	Tp HCM	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển.
- Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ giao nhận
- Công ty TNHH Minh Toàn Safi	Đà Nẵng	Dịch vụ lưu trú

Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh

- Công ty có các Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh tại các Tỉnh, Thành phố là Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Vũng Tàu thực hiện các lĩnh vực hoạt động của Công ty.
- Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : có so sánh

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

4 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

5 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

7 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ USD sang VND :

Không chuyển đổi do Báo cáo tài chính thực hiện bằng VND

8 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là năm.

9 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

10 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

13 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

14 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm
- Phần mềm tin học : 3 - 5 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất 05 - 10 năm

16 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

17 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

19 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

20 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

22 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

23 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

24 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá.

25 Trái phiếu chuyển đổi

26 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

27 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

28 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

29 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

30 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo

31 Ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp gồm :

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí nhân công
- Chi phí hành chính
- Chi phí khấu hao
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí điện , nước

32 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
Tiền mặt	671,427,186		1,644,718,573	
Tiền gửi ngân hàng	93,263,074,506		133,217,569,160	
Các khoản tương đương tiền (*)	45,325,235,121			
Cộng	139,259,736,813		134,862,287,733	

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/6/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	94,963,955,337	94,963,955,337	-	83,080,414,259	83,080,414,259	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	21,239,613,979	21,239,613,979	7,445,134,440	7,445,134,440
Tiền gửi có kỳ hạn	21,239,613,979	21,239,613,979	7,445,134,440	7,445,134,440
Trái phiếu		-		
Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	30/6/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty con	61,566,300,000	-	-	61,566,300,000	-	-
- Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi	1,566,300,000		-	1,566,300,000		-
- Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng SAFI	60,000,000,000		-	60,000,000,000		-
Công ty liên doanh, liên kết	185,359,124,000	-	(975,052,152)	185,359,124,000	-	(975,052,152)
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	3,628,344,000		-	3,628,344,000		-
- Công ty TNHH Dong hong Logistics Đà Nẵng	980,000,000			980,000,000		
- Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	176,400,000,000			176,400,000,000		
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	4,350,780,000		(975,052,152)	4,350,780,000		(975,052,152)
Đầu tư khác	9,320,448,776	8,376,000,000	(945,000,000)	53,547,821,486	76,141,500,000	(930,000,000)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	1,500,000,000	555,000,000	(945,000,000)	1,500,000,000	570,000,000	(930,000,000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VSC)	7,233,448,776	7,821,000,000		51,460,821,486	75,571,500,000	
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467,000,000		-	467,000,000		-
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120,000,000		-	120,000,000		
	256,245,872,776	8,376,000,000	(1,920,052,152)	300,473,245,486	76,141,500,000	(1,905,052,152)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi (**)	Tp HCM	69%	69%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu Tư Hạ tầng Safi (***)	Tp HCM	100%	100%	Kinh doanh BĐS; Cho thuê văn phòng

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 và thay đổi lần 1 ngày 06/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi là 1.000.000.000 đ, Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Thay đổi lần thứ 2 ngày 7/2/2017 Safi góp 99% và Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 1%. Thay đổi lần 3 ngày 20/12/2018 vốn điều lệ của Cosfi là 2.270.000.000 đ và Safi góp 69%, Nguyễn Hoàng Dũng góp 1% và Fest góp 30%.

(***) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2014 và thay đổi lần 2 ngày 23/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi là 60.000.000.000 đ. Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Vốn thực góp của công ty đến thời điểm này 30/09/2016 là 60.000.000.000 đ là vốn góp của Công ty cổ phần Đại lý Vận tải Safi.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (**)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Việt Nam (*)	Hải Phòng	51%	50%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng (***)	Đà Nẵng	49%	49%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi (****)	Đà Nẵng	49%	49%	Dịch vụ lưu trú

(Không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC theo nghị quyết 01-2019/NQ-DHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết 03-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019)

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(***) Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng với VDL 2.000.000.000 đồng do : Công ty cổ phần Đại lý vận tải Safi góp 980.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Ông Liu Hong Cheng Quốc tịch Trung Quốc góp 1.020.000.000 chiếm 51% vốn điều lệ

(****) Công ty TNHH Minh Toàn - Safi với VDL 360.000.000.000 đồng do : Công ty cổ phần Đại lý vận tải Safi góp 176.400.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Công Ty TNHH TM và DV Minh Toàn góp 176.400.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Bà Nguyễn Thị Cát Tiên góp 3.600.000.000 đồng chiếm 1% và Ông Nguyễn Hoàng Anh góp 3.600.000.000 đồng chiếm 1%.

Thông tin chi tiết về các công ty khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	CP nắm giữ hoặc Tỷ lệ lợi ích	CP nắm giữ hoặc Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cổ phiếu Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam (Mã CK: VLG)	Hà Nội	150.000 cp	1%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Cổ phiếu Công ty CP Tập Đoàn Container Việt (Mã CK: VSC)	Hải Phòng	220.000 cp	0.18%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (****)	HCM	20%	20%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (*****)	HCM	1%	1%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(****) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B) vốn điều lệ của Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam là 100.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 20.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ; Bên B góp 80.000 USD chiếm 80% vốn điều lệ.

(*****) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B), Bondex International Logistics (HK) Co., Ltd. (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Bondex Viet Nam Logistics là 513.259 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 5.132 USD chiếm 1% vốn điều lệ; Bên B góp 200.171 USD chiếm 39% vốn điều lệ và Bên C góp 307.956 USD chiếm 60% vốn điều lệ

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	104,421,654,636		154,225,663,404	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	104,421,654,636		154,225,663,404	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-		-	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :

- Cosco
- Cosfi
- KCTC
- SITC
- YUSEN VN
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi

Cộng

104,421,654,636

154,225,663,404

4 PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	59,516,528,720		48,563,343,335	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	12,675,596,486		13,442,923,421	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	46,840,932,234	-	35,120,419,914	-
b. Dài hạn	250,473,600		250,473,600	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	250,473,600		250,473,600	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				

5 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	0	0	0	0
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản cố định	0	0	0	0
Tài sản khác	0	0	0	0

6 NỢ XẤU

Chỉ tiêu	30/6/2023		Đối tượng nợ	Giá nợ gốc	01/01/2023	
	Giá nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi			Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	0	0		0	0	0
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	0	0		0	0	0
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	0	0		0	0	0

7 HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	247,889,412		188,271,550	
Công cụ, dụng cụ	16,985,714		4,070,621	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85,504,000	-	567,231,429	-
Thành phẩm				
Hàng hoá	46,167,111,280		48,339,482,800	
Hàng gửi đi bán				
Hàng hoá kho bảo thuế				

8 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	-	-	-	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Mua xe và nhà văn phòng	251,613,851	343,228,227
	-	-

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	52,511,173,037	159,446,890,529	8,652,598,691	220,610,662,257
2. Số tăng trong năm	-	-	153,521,454	153,521,454
- Mua sắm mới			153,521,454	153,521,454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-		-
3. Số giảm trong năm	-	594,209,142	-	594,209,142
- Thanh lý, nhượng bán	-	594,209,142		594,209,142
- Giảm khác				-
4. Số dư cuối năm	52,511,173,037	158,852,681,387	8,806,120,145	220,169,974,569
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	26,010,240,248	115,106,874,138	4,322,845,091	145,439,959,477
2. Số tăng trong năm	861,062,202	7,267,900,421	1,103,671,095	9,232,633,718
- Trích khấu hao	861,062,202	7,267,900,421	1,103,671,095	9,232,633,718
3. Số giảm trong năm	-	594,209,142	-	594,209,142
- Thanh lý, nhượng bán		594,209,142		594,209,142
- Giảm khác				-
4. Số dư cuối năm	26,871,302,450	121,780,565,417	5,426,516,186	154,078,384,053
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	26,500,932,789	44,340,016,391	4,329,753,600	75,170,702,780
2. Cuối năm	25,639,870,587	37,072,115,970	3,379,603,959	66,091,590,516

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất & Bản quyền Phần mềm
I. Nguyên giá	
1. Số dư đầu năm	4,483,695,000
2. Số tăng trong kỳ	-
- Tăng khác	
3. Số giảm trong kỳ	
4. Số dư cuối kỳ	4,483,695,000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	
1. Số dư đầu năm	2,238,695,000
2. Số tăng trong kỳ	-
- Trích khấu hao	-
- Tăng khác	
3. Số giảm trong kỳ	-
4. Số dư cuối kỳ	2,238,695,000
III. Giá trị còn lại	
1. Đầu năm	2,245,000,000
2. Cuối kỳ	2,245,000,000

11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện, truyền dẫn	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Trích khấu hao	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

12 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	1/1/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2023
a. Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn				
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		330,649,167		59,400,000
Chi phí đi vay				
Các khoản khác				
b. Dài hạn				
Chi phí thành lập doanh nghiệp				
Chi phí mua bảo hiểm				
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ				
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ				
Các khoản khác				
Cộng		<u>330,649,167</u>		<u>59,400,000</u>

14 TÀI SẢN KHÁC

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn				
Tranh, ảnh		-		-
Vật phẩm có giá trị để trưng bày				
Tạm ứng				
b. Dài hạn				
Tranh, ảnh		-		-
Vật phẩm có giá trị để trưng bày				
Vật phẩm khác				
Cộng		<u>-</u>		<u>-</u>

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/6/2023		Trong năm		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0

b. Vay dài hạn

	30/6/2023		Trong năm		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/6/2023			1/1/2023		
Thời hạn	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30/6/2023		1/1/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	0	0	0	0
Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
Lý do chưa thanh toán	0	0	0	0

đ. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/6/2023	1/1/2023
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Các khoản phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các Công ty airlines	75,973,702,107	75,973,702,107	87,578,015,303	87,578,015,303
Các Công ty Shipping lines	6,680,709,255	6,680,709,255	10,148,826,390	10,148,826,390
Phải trả cho các đối tượng khác	36,817,242,644	36,817,242,644	38,694,318,844	38,694,318,844
Cộng	119,471,654,006	119,471,654,006	136,421,160,537	136,421,160,537

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30/6/2023	1/1/2023
Công ty...	0	0
Công ty...	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	0	0

c. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/6/2023	1/1/2023
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	30/6/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	1/1/2023
a. Phải nộp	12,397,781,130	17,835,992,508	13,233,795,085	7,795,583,707
Thuế GTGT	271,076,833	803,942,472	774,424,677	241,559,038
Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,701,867,554	10,701,867,554	4,964,458,649	4,964,458,649
Thuế TNCN	1,424,836,743	6,291,607,281	7,456,336,558	2,589,566,020
Thuế Tài nguyên				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	21,714,188	21,714,188	
Các loại thuế khác	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		16,861,013	16,861,013	
b. Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT				

Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
Thuế TNCN				
Thuế Tài nguyên				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
Lãi vay				
Các khoản khác				
b. Dài hạn		-		-
Phải trả lãi vay				
Phải trả, phải nộp khác				
Cộng		-		-

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn	2,540,674,075		2,655,545,827	
Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn	223,567,182		262,238,937	
Bảo hiểm xã hội	(108,837,332)		(108,997,344)	
Bảo hiểm y tế				
Bảo hiểm thất nghiệp				
Phải trả về cổ phần hoá	446,281,111		446,281,111	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	751,850,341		622,012,841	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,227,812,773		1,434,010,282	
b. Dài hạn		-		-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán :		-		-
Phải trả...				
Phải trả...				
Cộng	2,540,674,075		2,655,545,827	

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
b. Dài hạn		-		-
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		-		-
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng		-		-

21 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

1. Trái phiếu thường

a. Trái phiếu phát hành

Chỉ tiêu	30/6/2023			1/1/2023		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Loại phát hành theo mệnh giá	0			0		
Loại phát hành có chiết khấu	0			0		
Loại phát hành có phụ trội	0			0		

b. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/6/2023	1/1/2023
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0

2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0		0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0		0

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0	0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0	0

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm						0

g. Chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/6/2023	1/1/2023
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0

22 CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

Chỉ tiêu	Mệnh giá	Điều khoản mua lại		Giá trị đã mua lại trong kỳ
		Thời gian	Giá mua lại	
Công ty ...	0	0	0	0
Ông	0	0	0	0

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		-		-
b. Dài hạn		-		-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		-		-
Cộng		-		-

24 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-		-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Năm 2022						
Số dư đầu năm trước	157,530,690,000	26,882,847,992	(17,300,120,000)	257,835,413,527	170,487,946,796	595,436,778,315
Tăng vốn trong năm	80,629,770,000					80,629,770,000
Lãi/lỗ trong năm					214,154,497,556	214,154,497,556
Phân phối lợi nhuận				55,842,215,882	(194,254,760,420)	(138,412,544,538)
Chi trả cổ tức năm trước						-
Tạm ứng cổ tức năm nay						-
Mua cổ phiếu quỹ						-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm						-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm						-
Giảm khác					(826,047,071)	(826,047,071)
Số dư cuối năm trước	238,160,460,000	26,882,847,992	(17,300,120,000)	313,677,629,409	189,561,636,861	750,982,454,262
Năm 2023						
Số dư đầu năm nay	238,160,460,000	26,882,847,992	(17,300,120,000)	313,677,629,409	189,561,636,861	750,982,454,262
Tăng vốn trong năm		-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm		-	-	31,110,637,123.00	65,061,604,093	96,172,241,216
Phân phối lợi nhuận						-
Chi trả cổ tức năm trước					(169,988,556,953)	(169,988,556,953)
Tạm ứng cổ tức năm nay						-
Mua cổ phiếu quỹ						-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá			-			-
Tăng khác			-			-
Giảm vốn trong năm			-			-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ			-			-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm			-			-
Giảm khác			-			-
Số dư cuối năm nay	238,160,460,000	26,882,847,992	(17,300,120,000)	344,788,266,532	84,634,684,001	677,166,138,525

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Nguyễn Hoàng Anh	4.53%	10,000,000,000	9.31%	20,567,080,000
Công ty CP Đầu tư NMVT	54.33%	120,000,000,000	45.97%	101,533,320,000
Nguyễn Hoàng Dũng	5.76%	12,720,000,000	5.76%	12,720,000,000
Lê Dung Nhi	2.99%	6,600,000,000	6.19%	13,671,000,000
Samarang UCITS	6.17%	13,630,150,000	6.08%	13,425,150,000
Vốn góp của đối tượng khác	26.22%	57,910,190,000	26.69%	58,943,790,000
Cộng	100%	220,860,340,000	100%	220,860,340,000
Cổ phiếu quỹ		17,300,120,000		17,300,120,000
Cộng (Vốn điều lệ)		238,160,460,000		238,160,460,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238,160,460,000	157,530,690,000
- Vốn góp đầu năm	238,160,460,000	157,530,690,000
- Vốn góp tăng trong năm		80,629,770,000
- Tăng khác		
- Giảm khác	-	
- Vốn góp cuối năm	238,160,460,000	238,160,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	169,988,556,953	133,215,843,500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước(*)	169,988,556,953	91,147,205,500
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay, tạm ứng	-	42,068,638,000
(*) tạm ứng 20% cổ tức đợt 2 bằng tiền năm 2022		

d Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,816,046	23,816,046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,816,046	23,816,046
- Cổ phiếu phổ thông	23,816,046	23,816,046
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CPQ)	1,730,012	1,730,012
- Cổ phiếu phổ thông	1,730,012	1,730,012
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,086,034	22,086,034
- Cổ phiếu phổ thông	22,086,034	22,086,034
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

d Cổ tức	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	60%	80%
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	60%	80%
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

e Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	93,092,391,566	71,886,672,133
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	251,695,874,966	241,790,957,276
Cộng	344,788,266,532	313,677,629,409

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	0	
	0	0
	0	0
Cộng	0	0

26 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đánh giá lại do	0	0
Đánh giá lại do	0	0
Cộng	0	0

27 CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do ...	0	0
Cộng	0	0

28 NGUỒN KINH PHÍ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	0	
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
Chi sự nghiệp	0	0
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	0	0

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Tài sản thuê ngoài	0	
Từ 1 năm trở xuống	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)		
Đồng Euro (EUR)		
Đồng Yên nhật (JPY)		
d. Kim khí quý, đá quý		
Vàng		
Đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

a. Doanh thu	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	232,007,651,005	462,068,024,924
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	232,007,651,005	462,068,024,924

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

COSFI

ĐẦU TƯ HẠ TẦNG SAFI

SITC

YUSEN VN

Quý 2-2023 VND

Quý 2-2022 VND

Cộng

c. Doanh thu cho thuê tài sản theo tiền nhận trước

Doanh thu cho thuê

Cộng

Quý 2-2023 VND

Quý 2-2022 VND

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Thuế Giá trị gia tăng trực tiếp

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế Xuất khẩu

Cộng

Quý 2-2023 VND

Quý 2-2022 VND

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó giá vốn trích trước bao gồm:

- Hạng mục chi phí trích trước

- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục

- Thời gian chi phí dự kiến phát sinh

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư

Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

Hao hụt mất mát hàng tồn kho

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

Quý 2-2023 VND

Quý 2-2022 VND

195,644,247,900

391,025,520,487

195,644,247,900

391,025,520,487

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2,573,975,360	1,366,494,972
Lãi hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	12,316,128,067	46,592,555,696
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	332,789,155	3,544,260,932
Doanh thu hoạt động tài chính khác (lãi liên doanh)	18,685,409,542	6,192,679,603
Cộng	33,908,302,124	57,695,991,203

5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Lãi tiền vay	0	226
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23,680,771	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	307,778,747	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	15,000,000	-243,964,285
Chi phí tài chính khác	1,486,400	4,164,470
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	347,945,918	-239,799,589

6 THU NHẬP KHÁC

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	120,000,000	-
Thu nhập từ đánh giá tăng tài sản đem đi góp vốn		
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp tại Cosco	-	-
Tiền phạt thu được		53,946,960
Thu nhập khác		
Cộng	120,000,000	53,946,960

7 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	0
Chi phí từ đánh giá giảm tài sản đem đi góp vốn		
Chi phí giá vốn của vốn góp chuyển nhượng tại Cosco	-	0
Chi phí khác		
Cộng	-	0

8 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
a. Chi phí bán hàng	17,178,346,047	13,092,591,977
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,927,250,321	4,930,955,503
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	23,105,596,368	18,023,547,480

9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	16,324,707,751	10,257,310,608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,232,633,718	4,899,645,983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197,968,301,398	393,892,111,376
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	223,525,642,867	409,049,067,967

10 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	46,938,162,943	111,008,694,709
Các khoản điều chỉnh tăng	(416,795,335)	195,743,919
- Chi phí không hợp lệ		
- Chênh lệch tỷ giá hoàn lại	(416,795,335)	195,743,919
Các khoản điều chỉnh giảm	19,017,106,367	7,471,541,907
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	18,685,409,542	6,192,679,603
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Giảm khác	331,696,825	1,278,862,304
Tổng thu nhập tính thuế	27,504,261,241	103,732,896,721
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; chuyển nhượng dự án (không gắn liền với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất); chuyển nhượng quyền thực hiện dự án, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	-	-
- Thu nhập tính thuế còn lại	27,504,261,241	103,732,896,721
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	5,500,852,248	20,746,579,344
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp chuyển nhượng vốn	-	-

b Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5,201,015,306	15,816,866,759
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	15,816,866,759

c Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ

	10,701,867,554	20,746,579,344
--	----------------	----------------

d Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**đ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Lỗi tính thuế chưa sử dụng

Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

g Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chênh lệch tạm thời chịu thuế

Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các

h Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

11 LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	41,437,310,695	90,262,115,365
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41,437,310,695	90,262,115,365
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22,086,034	14,023,057
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,876	6,437
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,876	6,437

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

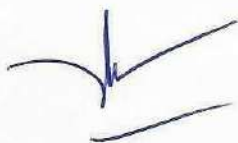
1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, và Báo cáo tài chính quý 2-2023 kết thúc ngày 30/06/2023 đã được Công ty Cổ phần đại lý vận tải Safi và được trình bày lại theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Người lập



Nguyễn Thị Duyên Thắm

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thúy Hằng

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Giám đốc Air Freight
Nguyễn Hữu Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số: 06-2023 / CV- SGDCKTP.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

V/v: giải trình BCTCHN Quý 2/2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

Công ty cổ phần Đại Lý Vận Tải SAFI (Mã chứng khoán SFI) xin giải trình về Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2023 như sau:

DIỄN GIẢI	Q2/2023 (đồng)	Q2/2022 (đồng)	Số tuyệt đối Q2- 2023/Q2-2022 (đồng)	Số tương đối Q2- 2023/ Q2-2022 (%)
Doanh thu	210,604,963,346	406,450,029,999	(195,845,066,653)	52%
Giá vốn	174,895,695,075	354,060,773,217	(179,165,078,142)	49%
Lợi nhuận gộp	35,709,268,271	52,389,256,782	(16,679,988,511)	68%
Doanh thu tài chính	19,040,362,351	54,301,975,381	(35,261,613,030)	35%
Chi phí tài chính	258,306,478	1,541,367,240	(1,283,060,762)	17%
Lãi (lỗ) trong liên doanh	1,265,905,618	484,058,407	781,847,211	262%
Chi phí bán hàng	16,171,428,528	12,587,406,783	3,584,021,745	128%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,573,279,367	4,643,229,889	(69,950,522)	98%
Lợi nhuận khác	116,924,306	53,946,960	62,977,346	217%
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ	28,438,659,733	71,269,481,398	(42,830,821,665)	40%

Doanh thu hợp nhất Quý 2 năm 2023 của công ty là 210 tỷ đồng, đạt 52% tương đương giảm 195 tỷ so với quý 2 năm 2022 là do giá cước vận chuyển quốc tế, số lượng lô hàng giảm mạnh, đặc biệt là nhu cầu vận tải đã sụt giảm rất nhiều so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2023 của cổ đông công ty mẹ là 28,4 tỷ tương đương giảm hơn 42,8 tỷ đồng, giảm 40% so với quý 2 năm 2022. Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2023 của cổ đông công ty mẹ giảm nguyên nhân chính là do tỷ lệ sở hữu cổ phiếu VSC ít hơn nhiều so với cùng kỳ dẫn đến doanh thu tài chính giảm hơn 35,2 tỷ so với quý 2/2022.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Sở GDCK TP.HCM
- UBCK NN
- Lưu.



TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ
VẬN TẢI SAFI**
-----o0o-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Số:/UQ-2023

"V/v: Ủy quyền ký nộp BCTC Quý 2/2023"

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền: Nguyễn Hoàng Anh

Số CCCD: 025069010225 Ngày cấp: 10/07/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về
trật tự xã hội

Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Người được ủy quyền: Nguyễn Hữu Tùng

Số CCCD: 031079002910 Ngày cấp: 22/11/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về
trật tự xã hội

Chức vụ: Giám đốc Air Freight Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

Nội dung ủy quyền:

- Thay mặt người ủy quyền ký duyệt Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 (bao gồm Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi.
- **Thời gian ủy quyền:** Bắt đầu từ ngày 27/7/2023 đến ngày 04/8/2023.

Hai bên cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung ủy quyền này.



NGƯỜI ỦY QUYỀN

NGUYỄN HOÀNG ANH

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NGUYỄN HỮU TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - 2023

MÃ CHỨNG KHOÁN : SFI



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST: 0301471330

Mẫu số B 02 - DN

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý : 02-2023

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 02		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	210.604.963.346	406.450.029.999	515.511.862.062	896.940.372.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	02		210.604.963.346	406.450.029.999	515.511.862.062	896.940.372.938
4. Giá vốn hàng bán	10		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	11	VI.3	174.895.695.075	354.060.773.217	433.992.801.083	780.345.789.616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		35.709.268.271	52.389.256.782	81.519.060.979	116.594.583.322
7. Chi phí tài chính	21	VI.4	19.040.362.351	54.301.975.381	29.876.989.218	95.020.168.109
Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.5	258.306.478	1.541.367.240	4.387.896.415	3.889.433.630
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	23		-	226	-	1.610.581
9. Chi phí hàng bán	24		1.265.905.618	484.058.407	1.265.905.618	484.058.407
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8.a	16.171.428.528	12.587.406.783	33.425.015.560	30.540.086.554
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	26	VI.8.b	4.573.279.367	4.643.229.889	11.597.050.354	11.506.288.604
12. Thu nhập khác	30		35.012.521.867	88.403.286.658	63.251.993.486	166.163.001.050
13. Chi phí khác					-	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	31	VI.6	120.000.000	53.946.960	120.000.000	54.279.960
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	32	VI.7	3.075.694	-	8.073.428	25.740.519
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	40		116.924.306	53.946.960	111.926.572	28.539.441
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	50		35.129.446.173	88.457.233.618	63.363.920.058	166.191.540.491
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)					-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	51	VI.10	6.117.710.008	20.746.568.623	11.982.822.267	36.730.116.344
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52		-	(3.573.103.150)	-	(3.573.103.150)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		29.011.736.165	71.283.768.145	51.381.097.791	133.034.527.297
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	61		28.438.659.733	71.269.481.398	50.347.993.251	133.775.207.768
	62		573.076.432	14.286.747	1.033.104.540	(740.680.471)
	70	VI.11.a	1.288	3.388	2.280	6.360
	71	VI.11.b	1.288	3.388	2.280	6.360

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Duyên Thắm

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thúy Hằng



Tổng Giám đốc

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

Mẫu số B 01a - DN

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 2-2023	Số đầu năm
1	2	3		5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.448.087.243	611.195.454.908
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		217.926.879.920	151.852.936.933
1. Tiền	111	V.1	113.929.935.202	147.852.936.933
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	103.996.944.718	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116.203.569.316	91.132.549.657
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	94.963.955.337	83.777.095.217
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(89.680.000)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	21.239.613.979	7.445.134.440
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.767.306.691	297.535.584.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	122.952.639.380	218.826.526.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.197.573.314	31.304.487.505
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	47.617.093.997	47.404.570.693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		46.517.490.406	49.099.056.400
1. Hàng tồn kho	141	V.7	46.517.490.406	49.099.056.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.032.840.910	21.575.327.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		342.649.167	71.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.690.191.743	21.503.927.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		330.443.734.847	385.228.781.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250.473.600	250.473.600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		250.473.600	250.473.600
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		68.336.590.516	77.415.702.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	66.091.590.516	75.170.702.780
Nguyên giá	222		220.169.974.569	220.610.662.257
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(154.078.384.053)	(145.439.959.477)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.245.000.000	2.245.000.000
Nguyên giá	228		4.597.495.000	4.597.495.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.352.495.000)	(2.352.495.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	62.044.410.202	63.409.871.032
Nguyên giá	231		99.465.396.767	99.465.396.767
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(37.420.986.565)	(36.055.525.735)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		438.929.236	1.658.309.276
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	438.929.236	1.658.309.276
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		193.281.363.046	236.257.830.138
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	184.905.914.270	183.640.008.652
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.320.448.776	53.547.821.486
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(945.000.000)	(930.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.091.968.247	6.236.594.939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	6.091.968.247	6.236.594.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		912.891.822.090	996.424.236.673

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 2-2023	Số đầu năm
1	2	3		5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		229.951.456.340	220.502.766.406
I. Nợ ngắn hạn	310		229.860.296.340	220.502.766.406
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	141.896.365.518	151.537.129.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.484.249.202	428.460.669
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	13.818.906.389	11.774.936.344
4. Phải trả người lao động	314		441.276.900	5.885.150.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	17.500.000	17.500.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	219	V.19	47.295.246.830	43.927.389.808
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.906.751.501	6.932.199.634
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		91.160.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337		91.160.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		682.940.365.750	775.921.470.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	682.940.365.750	775.921.470.267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238.160.460.000	238.160.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.160.460.000	238.160.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.882.847.992	26.882.847.992
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)



6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.092.391.566	71.886.672.133
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		251.695.874.966	241.790.957.276
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.672.814.967	208.313.378.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		38.324.821.716	38.324.822.338
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.347.993.251	169.988.556.331
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.736.096.259	6.187.274.197
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440		912.891.822.090	996.424.236.673

Người lập



Nguyễn Thị Duyên Thắm

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thúy Hằng



TP. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

209 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, TPHCM

MST : 0301471330

Mẫu số CBTT - 03 -IIA

Mẫu số B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02-2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến quý 02/2023	Lũy kế đến quý 02/2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1		63.363.920.058	166.191.540.491	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		10.598.094.548	11.944.998.580	
- Các khoản dự phòng	3		(74.680.000)	1.370.037.523	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	4		(425.632.808)	(1.218.929.839)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(25.741.912.745)	(90.526.700.747)	
- Chi phí lãi vay	6		-	1.610.581	
- Các khoản điều chỉnh khác	7		1.127.765.664	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8		48.847.554.717	87.762.556.589	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		118.475.568.468	149.868.143.896	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.581.565.994	(55.469.501.941)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế t	11		(6.142.104.783)	(25.036.962.105)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(126.622.475)	(730.664.944)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(11.186.860.120)	(67.248.166.524)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.610.581)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.882.890.195)	(38.690.638.170)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.387.163.963)	(983.142.989)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.179.047.643	49.470.013.231	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.907.078)	(21.582.911.174)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120.000.000	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.794.479.539)	(5.227.584.690)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(178.530.645.610)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		63.964.429.173	85.073.997.195	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.725.395.680	4.968.645.145	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.953.438.236	(115.298.499.134)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32		-	-	
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	13.140.253.167	

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(13.140.253.167)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(132.484.175.700)	(21.044.292.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(132.484.175.700)	(21.044.292.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	65.648.310.179	(86.872.778.503)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	151.852.936.933	231.546.309.493
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	425.632.808	1.218.929.839
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	217.926.879.920	145.892.460.829

Người lập



Nguyễn Thị Duyên Thắm

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2023

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, T.p Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 157.530.690.000 đồng. Tương đương 15.753.069 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;

- Phát chuyển nhanh hàng hóa.
- Mua bán sắt thép,
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng...

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

- Không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp :

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
- Công ty TNHH Đại lý Vận Tải Cosfi	TP.HCM	Dịch vụ Đại lý vận tải.
- Công ty TNHH Đầu Tư Hạ Tầng SAFI	TP.HCM	Kinh doanh bất động sản, cho thuê Văn phòng.
Công ty liên kết		
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	DV giao nhận hàng hóa; DV đại lý tàu biển.
- Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng	Đà Nẵng	DV giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	Tp HCM	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
- Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	Đà Nẵng	Dịch vụ lưu trữ

Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh

- Công ty có các Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh tại các Tỉnh, Thành phố là Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Vũng Tàu thực hiện các lĩnh vực hoạt động của Công ty.
- Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số

Tổng số các công ty con tại thời điểm 30/6/2023 là 2 công ty, Trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất là 02 Công ty, cụ thể:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi (*)	Tp HCM	69%	69%	DV vận tải, kho vận và giao nhận
- Công ty TNHH Đầu Tư Hạ tầng Safi	Tp HCM	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 và thay đổi lần 1 ngày 06/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi là 1.000.000.000 đ. Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Thay đổi lần thứ 2 ngày 7/2/2017 Safi góp 99% và Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 1%. Thay đổi lần thứ 3 ngày 20/12/2017 Safi góp 69% và Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 1% và Fest Logistics góp 30%. Thay đổi lần thứ 4 ngày 11/05/2018.

Các công ty con sở hữu gián tiếp đã thanh lý trong kỳ và không được hợp nhất tại thời điểm 30/6/2023 là 0 công ty, bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Tổng số các công ty liên kết được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2022 là 4 công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu, bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Việt Nam (**)	Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển
Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng (***)	Đà Nẵng	49%	49%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi (****)	Đà Nẵng	49%	49%	Dịch vụ lưu trữ

(*) Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) đã ngưng hoạt động kinh doanh từ tháng 9/2014 để làm thủ tục giải thể : do hết thời hạn hợp đồng liên kết cũng như của giấy chứng nhận đầu tư.

(**) Không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC theo nghị quyết 01-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết 03-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019

Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(***) Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng với VDL 2.000.000.000 đồng do : Công ty cổ phần Đại lý vận tải Safi góp 980.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Ông Liu Hong Cheng Quốc tịch Trung Quốc góp 1.020.000.000 chiếm 51% vốn điều lệ

(****) Công ty TNHH Minh Toàn - Safi với VDL 360.000.000.000 đồng do : Công ty cổ phần Đại lý vận tải Safi góp 176.400.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Công Ty TNHH TM và DV Minh Toàn góp 176.400.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Bà Nguyễn Thị Cát Tiên góp 3.600.000.000 đồng chiếm 1% và Ông Nguyễn Hoàng Anh góp 3.600.000.000 đồng chiếm 1%.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (VLG)	Hà Nội		150.000 cp	Dịch vụ vận tải
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VSC)	Hà Nội		3.799.300 cp	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (*)	Tp HCM	20%	20%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (**)	Hải Phòng	1%	1%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B) vốn điều lệ của Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam là 100.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 20.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ; Bên B góp 80.000 USD chiếm 80% vốn điều lệ. Tuy tỷ lệ lợi ích là 20% nhưng do công ty không tham gia điều hành nên khoản này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B), Bondex International Logistics (HK) Co., Ltd. (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Bondex Viet Nam Logistics là 513.259 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 5.132 USD chiếm 1% vốn điều lệ; Bên B góp 200.171 USD chiếm 39% vốn điều lệ và Bên C góp 307.956 USD chiếm 60% vốn điều lệ

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : có so sánh

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

4 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

5 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

7 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ USD sang VND :

Không chuyển đổi do Báo cáo tài chính thực hiện bằng VND

8 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là năm.

9 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

10 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

13 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

14 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm
- Phần mềm tin học : 3 - 5 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất 05 - 10 năm

16 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

17 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

19 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

20 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

22 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

23 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

24 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá.

25 Trái phiếu chuyển đổi

26 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

27 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

28 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

29 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

30 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

31 Ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp gồm :

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí nhân công
- Chi phí hành chính
- Chi phí khấu hao
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí điện , nước

32 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết số 04-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019 thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ quyết định không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty

TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC. Vì vậy số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam không được cộng vào báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2019 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 1 năm 2018 đã bao gồm số liệu của Công ty TNHH SITC Việt Nam là công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp. Tuy nhiên đến ngày 31/03/2019, Công ty TNHH SITC Việt Nam không còn là công ty con của Công ty và không được hợp nhất trong Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2019, vì vậy không thể so sánh số liệu năm nay với số liệu tương ứng của kỳ so sánh.

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
Tiền mặt	671.427.186		1.807.937.564	
Tiền gửi ngân hàng	113.258.508.016		146.044.999.369	
Tiền đang chuyển				
Các khoản tương đương tiền (*)	103.996.944.718		4.000.000.000	
Cộng	217.926.879.920		151.852.936.933	

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/6/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu VSC	-	-	-	696.680.958	607.000.958	(89.680.000)
- Tổng giá trị trái phiếu	94.963.955.337	94.963.955.337	-	696.680.958	607.000.958	(89.680.000,00)
- Các loại trái phiếu	94.963.955.337	94.963.955.337	-	83.080.414.259	83.080.414.259	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	83.080.414.259	83.080.414.259	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	21.239.613.979	21.239.613.979	7.445.134.440	7.445.134.440
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	30/6/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty con	-	-	-	-	-	-
Công ty liên doanh, liên kết	185.359.124.000	184.905.914.270	(975.052.152)	185.359.124.000	183.640.008.652	(975.052.152)
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	3.628.344.000	7.125.376.604		3.628.344.000	6.164.073.077	
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	4.350.780.000	3.375.727.848	(975.052.152)	4.350.780.000	3.375.727.848	(975.052.152)
- Công ty TNHH Dong Hong logistics Đà Nẵng	980.000.000	914.598.510		980.000.000	913.279.179	
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	176.400.000.000	173.490.211.308		176.400.000.000	173.186.928.548	
Đầu tư khác	9.320.448.776	12.997.500.000	(945.000.000)	53.547.821.486	76.141.500.000	(930.000.000)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	1.500.000.000	555.000.000	(945.000.000)	1.500.000.000	570.000.000	(930.000.000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam	7.233.448.776	12.442.500.000		51.460.821.486	75.571.500.000	
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467.000.000		-	467.000.000		
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000		-	120.000.000		
	194.679.572.776	197.903.414.270	(1.920.052.152)	238.906.945.486	259.781.508.652	(1.905.052.152)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại lý vận tải Cosfi (**)	Tp HCM	69%	69%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu Tư Hạ tầng Safi (***)	Tp HCM	100%	100%	Kinh doanh BĐS; Cho thuê văn phòng

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 và thay đổi lần 1 ngày 06/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi là 1.000.000.000 đ. Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Thay đổi lần thứ 2 ngày 7/2/2017 Safi góp 99% và Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 1%.

(***) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2014 và thay đổi lần 2 ngày 23/08/2015 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi là 60.000.000.000 đ. Công ty Safi góp 100% vốn điều lệ. Vốn thực góp của công ty đến thời điểm này 30/09/2015 là 60.000.000.000 đ là vốn góp của Công ty cổ phần Đại lý Vận tải Safi.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Việt Nam (**)	Hải Phòng	51%	51%	DV vận tải, kho vận và giao nhận
Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng (****)	Đà Nẵng	49%	49%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi (****)	Đà Nẵng	49%	49%	Dịch vụ lưu trữ

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(Không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty TNHH SITC Việt Nam như một khoản đầu tư vào công ty con mà thực hiện phân loại khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết do không đạt tỷ lệ quyền chi phối các chính sách tài chính và kiểm soát hoạt động tại SITC theo nghị quyết 01-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019 và Nghị quyết 03-2019/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019)

(***) Công ty TNHH Dong Hong Logistics Đà Nẵng với VDL 2.000.000.000 đồng do : Công ty cổ phần Đại lý vận tải Safi góp 980.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Ông Liu Hong Cheng Quốc tịch Trung Quốc góp 1.020.000.000 chiếm 51% vốn điều lệ

(****) Công ty TNHH Minh Toàn - Safi với VDL 360.000.000.000 đồng do : Công ty cổ phần Đại lý vận tải Safi góp 176.400.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Công Ty TNHH TM và DV Minh Toàn góp 176.400.000.000 đồng chiếm 49% vốn điều lệ; Bà Nguyễn Thị Cát Tiên góp 3.600.000.000 đồng chiếm 1% và Ông Nguyễn Hoàng Anh góp 3.600.000.000 đồng chiếm 1%.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (VLG)	Hà Nội		150.000 cp	Dịch vụ vận tải

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VSC)	Hà Nội		3.799.300 cp	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam (*)	Tp HCM	20%	20%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics (**)	Hải Phòng	1%	1%	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B) vốn điều lệ của Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam là 100.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 20.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ; Bên B góp 80.000 USD chiếm 80% vốn điều lệ. Tỷ lệ lợi ích là 20% nhưng do công ty không tham gia điều hành nên khoản này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), SITC Shipping Asia Limited (Bên B), Bondex International Logistics (HK) Co., Ltd. (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Bondex Viet Nam Logistics là 513.259 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 5.132 USD chiếm 1% vốn điều lệ; Bên B góp 200.171 USD chiếm 39% vốn điều lệ và Bên C góp 307.956 USD chiếm 60% vốn điều lệ

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	122.952.639.380		218.826.526.238	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122.952.639.380		218.826.526.238	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-		-	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :	-		-	
- Cosco				
- Cosfi				
- KCTC				
- SITC				
- YUSEN VN				
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi				
Cộng	122.952.639.380		218.826.526.238	

4 PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	47.617.093.997		47.404.570.693	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	912.623.477		19.068.493	
Phải thu về BHXH	108.837.332		108.997.344	

Ký cược, ký quỹ	12.044.435.461		12.262.811.766	
Tạm ứng	30.654.625.300		32.444.592.791	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	3.896.572.427	-	2.569.100.299	-
b. Dài hạn	250.473.600		250.473.600	
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	250.473.600		250.473.600	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				

5 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	0	0	0	0
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản cố định	0	0	0	0
Tài sản khác	0	0	0	0

6 NỢ XẤU

Chỉ tiêu	30/6/2023		Đối tượng nợ	Giá nợ gốc	01/01/2023	
	Giá nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi			Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	0	0		0	0	0
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	0	0		0	0	0
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	0	0		0	0	0

7 HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	46.517.490.406	-	49.099.056.400	-
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Thành phẩm				
Hàng hoá				
Hàng gửi đi bán				
Hàng hoá kho bảo thuế				

8 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	-	-	-	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
- Mua xe & văn phòng	438.929.236		1.658.309.276	

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	52.511.173.037	159.446.890.529	2.451.830.612	6.200.768.079	220.610.662.257
2. Số tăng trong năm	0	0	153.521.454	0	153.521.454
- Mua sắm mới	0	0	153.521.454	0	153.521.454
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0			0	0
3. Số giảm trong năm	0	594.209.142	0	0	594.209.142
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác		594.209.142			594.209.142
4. Số dư cuối năm	52.511.173.037	158.852.681.387	2.605.352.066	6.200.768.079	220.169.974.569
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					

1. Số dư đầu năm	26.010.240.248	115.106.874.138	1.738.116.070	2.584.729.021	145.439.959.477
2. Số tăng trong năm	861.062.202	7.267.900.421	166.463.997	937.207.098	9.232.633.718
- Trích khấu hao	861.062.202	7.267.900.421	166.463.997	937.207.098	9.232.633.718
3. Số giảm trong năm	0	594.209.142	0	0	594.209.142
- Thanh lý, nhượng bán		594.209.142			594.209.142
- Giảm khác	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm	26.871.302.450	121.780.565.417	1.904.580.067	3.521.936.119	154.078.384.053
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	26.500.932.789	44.340.016.391	713.714.542	3.616.039.058	75.170.702.780
2. Cuối năm	25.639.870.587	37.072.115.970	700.771.999	2.678.831.960	66.091.590.516

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.529.494.737 đồng.

Tại ngày 30/6/2023, quyền sử dụng đất của công ty gồm:

- + Lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, phường Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn với giá trị 1,845 tỷ đồng là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.
- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn Căn biệt thự Sealink, Mũi né với giá trị 400 triệu đồng.

+

Chỉ tiêu
I. Nguyên giá
1. Số dư đầu năm
2. Số tăng trong kỳ
- Tăng khác
3. Số giảm trong kỳ
4. Số dư cuối kỳ
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế
1. Số dư đầu năm
2. Số tăng trong kỳ
- Trích khấu hao
- Tăng khác
3. Số giảm trong kỳ
4. Số dư cuối kỳ
III. Giá trị còn lại
1. Đầu năm
2. Cuối kỳ

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất & Bản quyền Phần mềm

4.597.495.000
-
4.597.495.000
2.352.495.000
-
2.352.495.000
2.245.000.000
2.245.000.000

11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện, truyền dẫn	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại tài sản có định thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Trích khấu hao	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Trả lại tài sản có định thuê tài chính	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

12 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	1/1/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2023 VND
a. Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	99.465.396.767	-	-	99.465.396.767
Quyền sử dụng đất	21.684.350.000	-	-	21.684.350.000
Nhà	73.053.236.092	-	-	73.053.236.092
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	4.727.810.675	-	-	4.727.810.675
Giá trị hao mòn lũy kế	36.055.525.735	1.365.460.830	-	37.420.986.565
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	31.806.488.582	1.323.320.832	-	33.129.809.414
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	4.249.037.153	42.139.998	-	4.291.177.151
Giá trị còn lại	63.409.871.032	-	-	62.044.410.202
Quyền sử dụng đất	21.684.350.000	-	-	21.684.350.000
Nhà	41.246.747.510	-	-	39.923.426.678
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	478.773.522	-	-	436.633.524
b. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-

Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn		342.649.167		71.400.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	330.649.167		59.400.000	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.000.000		12.000.000	
Chi phí đi vay				
Các khoản khác				
b. Dài hạn		6.091.968.247		6.236.594.939
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.657.249.700		2.723.680.944	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.061.742.869		1.607.640.620	
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.372.975.678		1.905.273.375	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ				
Các khoản khác				
Cộng		6.434.617.414		6.307.994.939

14 TÀI SẢN KHÁC

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Tranh, ảnh				
Phải thu khác		-		-
Tạm ứng				-
b. Dài hạn		-		-
Tranh, ảnh				
Vật phẩm có giá trị để trưng bày				
Phải trả khác		-		-
Cộng		-		-

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/6/2023		Trong năm		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0

b. Vay dài hạn

	30/6/2023		Trong năm		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng	0	0	0	0	0	0

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/6/2023			1/1/2023		
	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Giá trị thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30/6/2023		1/1/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	0	0	0	0
Nợ thuê tài chính	0	0	0	0
Lý do chưa thanh toán	0	0	0	0

đ. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/6/2023	1/1/2023
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Các khoản phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các công ty dịch vụ hàng k	76.017.443.380	76.017.443.380	87.614.379.303	87.614.379.303
Phải trả các công ty dịch vụ đường	7.259.011.693	7.259.011.693	10.947.641.861	10.947.641.861
Phải trả các công ty dịch vụ Logist	54.259.038.130	54.259.038.130	51.744.193.221	51.744.193.221
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	544.411.568	544.411.568	292.178.844	292.178.844
Phải trả về mua hàng hóa	3.281.922.661	3.281.922.661	-	-
Phải trả dịch vụ khác	534.538.086	534.538.086	938.735.897	938.735.897
Cộng	141.896.365.518	141.896.365.518	151.537.129.126	151.537.129.126

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30/6/2023	1/1/2023
Công ty...	0	0
Công ty...	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	0	0

c. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/6/2023	1/1/2023
Công ty...	0	0	0
Công ty...	0	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0

17 THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	30/6/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	1/1/2023
a. Phải nộp	13.818.906.389	19.453.862.274	17.409.892.229	11.774.936.344
Thuế GTGT	401.899.504	1.037.337.569	2.916.837.344	2.281.399.279
Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.982.822.267	11.982.822.267	6.882.890.195	6.882.890.195
Thuế TNCN	1.434.184.618	6.392.152.303	7.568.614.555	2.610.646.870
Thuế Tài nguyên				

Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	21.714.188	21.714.188	
Các loại thuế khác	-			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		19.835.947	19.835.947	
b. Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT				
Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
Thuế TNCN				
Thuế Tài nguyên				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
Các khoản trích trước khác				
Lãi vay				
Các khoản khác		-		-
b. Dài hạn		-		-
Phải trả lãi vay				
Phải trả, phải nộp khác				
Cộng		-		-

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn	47.295.246.830		43.927.389.808	
Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn	223.567.182		262.238.937	
Bảo hiểm xã hội				
Bảo hiểm y tế				
Bảo hiểm thất nghiệp				
Phải trả về cổ phần hoá				
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.924.425.341		41.885.747.841	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.701.077.008		184.766.230	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.446.177.299		1.594.636.800	
b. Dài hạn	91.160.000		-	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	91.160.000		-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác				

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

Phải trả...

Phải trả...

Cộng

47.386.406.830

43.927.389.808

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

30/6/2023

VND

01/01/2023

VND

a. Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b. Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

21 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

1. Trái phiếu thường

a. Trái phiếu phát hành

Chỉ tiêu	30/6/2023			1/1/2023		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Loại phát hành theo mệnh giá	0			0		
Loại phát hành có chiết khấu	0			0		
Loại phát hành có phụ trội	0			0		

b. Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/6/2023	1/1/2023
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0

2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm		0				0

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0					0

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0		0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0		0

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

Đợt phát hành	Số lượng Trái phiếu chuyển đổi	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0	0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0	0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm	0	0

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

Đợt phát hành	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất	Quyền chọn cổ phiếu	Giá trị nợ gốc
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm						0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm						0
Đợt ... ngày ... thời hạn ... năm						0

g. Chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	3/31/2023	1/1/2023
Công ty...		0	0
Công ty...		0	0
	6	0	0

22 CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

Chỉ tiêu	Mệnh giá	Điều khoản mua lại		Giá trị đã mua lại trong kỳ
		Thời gian	Giá mua lại	
Công ty ...	0	0	0	0
Ông	0	0	0	0

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Ngắn hạn		-		-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
Dự phòng tái cơ cấu				
Dự phòng phải trả khác				
b. Dài hạn		-		-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
Dự phòng tái cơ cấu				
Dự phòng phải trả khác				
Cộng		-		-

24 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/6/2023	VND	01/01/2023	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-		-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-		-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
NĂM 2022						
Số dư đầu năm trước	157.530.690.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	261.661.313.874	191.336.991.829	620.111.723.695
Tăng vốn trong năm	80.629.770.000					80.629.770.000
Lãi/lỗ trong năm				2.361.373.850	212.057.194.331	214.418.568.181
Phân phối lợi nhuận				55.842.215.882	(194.254.760.420)	(138.412.544.538)
Chi trả cổ tức năm trước						-
Tạm ứng cổ tức năm nay						-
Mua cổ phiếu quỹ						-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm						-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm						-
Giảm khác					(826.047.071)	(826.047.071)
Số dư cuối năm trước	238.160.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	319.864.903.606	208.313.378.669	775.921.470.267
NĂM 2023						
Số dư đầu năm nay	238.160.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	319.864.903.606	208.313.378.669	775.921.470.267
Tăng vốn trong năm						-
Lãi/lỗ trong năm						-
Phân phối lợi nhuận				1.033.104.540	50.347.993.251	51.381.097.791
Chi trả cổ tức năm trước				25.626.354.645		25.626.354.645
Tạm ứng cổ tức năm nay					(169.988.556.953)	(169.988.556.953)
Mua cổ phiếu quỹ						-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
Tăng khác						-

Giảm vốn trong năm			-			-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ			-			-
Chênh lệch tỷ giá cuối năm			-			-
Giảm khác			-			-
Số dư cuối năm nay	238.160.460.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	346.524.362.791	88.672.814.967	682.940.365.750

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Lê Dung Nhi	2,99%	6.600.000.000	6,19%	13.671.000.000
Nguyễn Hoàng Anh	4,53%	10.000.000.000	9,31%	20.567.080.000
Công ty Cp Đầu Tư NMVT	54,33%	120.000.000.000	45,97%	101.533.320.000
Nguyễn Hoàng Dũng	5,76%	12.720.000.000	5,76%	12.720.000.000
	0,00%	-	0,00%	
Samarang UCITS	6,17%	13.630.150.000	6,08%	13.425.150.000
Vốn góp của đối tượng khác	26,22%	57.910.190.000	26,69%	58.943.790.000
Cộng	100%	220.860.340.000	100%	220.860.340.000
Cổ phiếu quỹ	7,26%	17.300.120.000	7,26%	17.300.120.000
Cộng (vốn điều lệ)		238.160.460.000		238.160.460.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238.160.460.000	238.160.460.000
- Vốn góp đầu năm	238.160.460.000	157.530.690.000
- Vốn góp tăng trong năm		10.517.150.000
- Tăng khác		70.112.620.000
- Giảm khác		-
- Vốn góp cuối năm	238.160.460.000	238.160.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	138.000.486.478	133.215.843.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước(*)	138.000.486.478	91.147.205.500
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay		42.068.638.000
(*) trả 20% cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2022		

d Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.816.046	23.816.046
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.816.046	23.816.046
- Cổ phiếu phổ thông	23.816.046	23.816.046
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.730.012	1.730.012
- Cổ phiếu phổ thông	1.730.012	1.730.012
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.086.034	22.086.034
- Cổ phiếu phổ thông	22.086.034	22.086.034

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)

10.000

10.000

d Cổ tức

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	20%	80%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	20%	80%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

e Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	93.092.391.566	71.886.672.133
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	251.695.874.966	241.790.957.276
Cộng	344.788.266.532	313.677.629.409

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	0	
	0	0
Cộng	0	0

26 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đánh giá lại do	0	0
Đánh giá lại do	0	0
Cộng	0	0

27 CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do ...	0	0
Cộng	0	0

28 NGUỒN KINH PHÍ

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	0	

Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
Chi sự nghiệp	0	0
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	0	0

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Tài sản thuê ngoài		
Từ 1 năm trở xuống	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c. Ngoại tệ các loại	Cuối năm USD	Đầu năm USD
Đồng Dollar Mỹ (USD)		
Đồng Euro (EUR)		
Đồng Yên nhật (JPY)		
d. Kim khí quý, đá quý	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vàng		
Đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối năm VND	Đầu năm VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	210.604.963.346	406.450.029.999
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	210.604.963.346	406.450.029.999
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
COSCO		
COSFI		
ĐẦU TƯ HẠ TẦNG SAFI		
SITC		
KCTC		
YUSEN VN		

Cộng

c. Doanh thu cho thuê tài sản theo tiền nhận trước

Doanh thu cho thuê

Cộng

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Thuế Giá trị gia tăng trực tiếp

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế Xuất khẩu

Cộng

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó giá vốn trích trước bao gồm:

- Hàng mục chi phí trích trước

- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục

- Thời gian chi phí dự kiến phát sinh

Giá vốn của hàng hóa đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư

Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

Hao hụt mất mát hàng tồn kho

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Lãi do bán các khoản đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Lãi tiền vay	0	226
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		2.344.009.055
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	331.419.318	107.224.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		59.932.465
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-74.680.000	(973.971.532)
Chi phí tài chính khác	1.567.160	4.172.470
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	258.306.478	1.541.367.240

6 THU NHẬP KHÁC

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	120.000.000	
Thu nhập từ đánh giá tăng tài sản đem đi góp vốn		
Thuế được giảm		
Tiền phạt thu được		53.946.960
Thu nhập khác		
Cộng	120.000.000	53.946.960

7 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Chi phí thanh lý tài sản		0
Chi phí từ đánh giá giảm tài sản đem đi góp vốn		
Các khoản bị phạt		
Chi phí khác	3.075.694	0
Cộng	3.075.694	0

##

8 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
a. Chi phí bán hàng	16.171.428.528	12.587.406.783
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.573.279.367	4.643.229.889
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	20.744.707.895	17.230.636.672

9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		

Chi phí nhân công	18.550.284.055	10.651.710.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.113.634.646	5.582.376.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.976.484.269	355.057.322.883
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	195.640.402.970	371.291.409.889
10 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.117.710.008	20.746.568.623
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.117.710.008	20.746.568.623
b Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
c Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	-	-
d	-	-
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
11 LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	28.438.659.733	71.269.481.398
Các khoản điều chỉnh		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.438.659.733	71.269.481.398
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.086.034	21.034.585
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.288	3.388

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

1.288

3.388

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2-2022 kết thúc ngày 31/03/2022 đã được Công ty Cổ phần đại lý vận tải Safi và được trình bày lại theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Người lập



Nguyễn Thị Duyên Thắm

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thúy Hằng



Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC AIR FREIGHT
Nguyễn Hữu Tùng